

**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*(Đã được kiểm toán)*



Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

---

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6-7
Bảng cân đối kế toán	8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-54
Thuyết minh Báo cáo tài chính	

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **KHÁI QUÁT VỀ Công ty**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội, tên tiếng anh: Hanoi Milk Joint - Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026433 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Ban Giám đốc**

Ông Hà Quang Tuấn                      Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Ông Phạm Tùng Lâm                      Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (Gọi tắt là Công ty) hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 54. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hà Quang Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2020



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX  
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD  
32/203, Chua Boc Street, Dong Da  
District, Ha Noi  
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402  
Fax: (84-24) 6 2517 402  
Email: comptkiemtoan@gmail.com  
Website 1: tuvanthuecompt.com  
Website 2: compt.com.vn

Số: 48/2020/BCKT.BCTC-COM.PT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Kính gửi: Ban Giám đốc*  
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/11/2020, từ trang 6 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Công việc kiểm toán được chỉ định sau ngày kết thúc năm tài chính, Chúng tôi không thể tham gia quan sát công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công cụ dụng cụ tại ngày 31/12/2018. Với những tài liệu hiện có và tình hình thực tế tại Công ty, các thủ tục kiểm toán thay thế đã được thực hiện nhưng chúng tôi vẫn không đưa ra được ý kiến về tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**COM.PT**  
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN  
THẤU HIỂU THỰC TIỄN



Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ các bản xác nhận phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải thu khác, phải trả khác vay và nợ thuê tài chính với các đối tác có liên quan tại ngày 31/12/2018. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và tính đầy đủ của số dư các khoản mục nêu trên chưa được đối chiếu, xác nhận.

#### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề đã được nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp (kèm theo) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



**Lê Thị Hòa**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2019-069-1

*Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2020*

**Vũ Hoàng Giang**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2018-069-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>330.649.706.370</b>	<b>327.295.926.152</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>697.524.014</b>	<b>4.868.765.279</b>
1. Tiền	111		697.524.014	4.868.765.279
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.940.000</b>	<b>11.835.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(126.660.000)	(120.765.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>168.533.410.672</b>	<b>175.072.271.801</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.173.176.341	45.603.339.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	137.508.317.540	110.918.038.394
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.694.325.062	36.190.582.111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.842.408.271)	(17.763.671.214)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	123.983.343
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>160.622.381.215</b>	<b>144.483.892.759</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	180.625.139.457	144.483.892.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.002.758.242)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>790.450.469</b>	<b>2.859.161.313</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	303.486.627	794.819.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		486.963.842	904.307.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	-	1.160.033.929
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>127.735.371.769</b>	<b>127.020.729.650</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.124.989.924</b>	<b>-</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.124.989.924	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>84.529.168.598</b>	<b>96.061.866.355</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	83.625.168.612	95.041.635.021
<i>Nguyên giá</i>	222		229.806.480.118	228.783.650.118
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(146.181.311.506)	(133.742.015.097)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	903.999.986	1.020.231.334
<i>Nguyên giá</i>	228		1.606.338.943	1.606.338.943
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(702.338.957)	(586.107.609)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.500.623.757</b>	<b>1.199.330.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	14.500.623.757	1.199.330.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>26.466.117.578</b>	<b>26.466.117.578</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4b	27.000.000.000	27.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(533.882.422)	(533.882.422)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.114.471.912</b>	<b>3.293.415.717</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1.114.471.912	3.293.415.717
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>458.385.078.139</b>	<b>454.316.655.802</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>321.769.682.192</b>	<b>269.434.569.397</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>307.611.923.116</b>	<b>260.366.091.504</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	69.680.208.039	42.091.593.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12.707.451.891	18.256.713.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.649.112.963	3.121.876.312
4. Phải trả người lao động	314		3.731.700.588	2.075.075.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.962.368.112	1.469.787.671
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	11.439.113.846	8.703.429.007
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	203.441.967.678	184.647.615.700
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.157.759.076</b>	<b>9.068.477.893</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	14.157.759.076	9.068.477.893
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>136.615.395.947</b>	<b>184.882.086.405</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>136.615.395.947</b>	<b>184.882.086.405</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.597.500.000	4.597.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.817.286.084	3.817.286.084
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.160.418.827	1.160.418.827
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(72.959.808.964)	(24.693.118.506)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.693.118.506)	695.415.540
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(48.266.690.458)	(25.388.534.046)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>458.385.078.139</b>	<b>454.316.655.802</b>

Phạm Thị Hòa  
Người lập biểu

Phạm Tùng Lâm  
Kế toán trưởng



Hà Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	183.790.764.299	167.885.918.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		829.956.216	5.388.003.438
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		182.960.808.083	162.497.915.037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	176.130.830.257	120.744.417.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.829.977.826	41.753.497.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.174.879	6.260.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.519.399.890	9.614.499.837
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.405.722.881	9.293.673.069
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	34.861.781.542	40.131.450.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.046.776.534	14.585.645.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(47.584.805.261)	(22.571.837.722)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	255.152.339	78.368.357
12. Chi phí khác	32	VI.8	256.199.073	825.052.959
13. Lợi nhuận khác	40		(1.046.734)	(746.684.602)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(47.585.851.995)	(23.318.522.324)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(47.585.851.995)	(23.318.522.324)



Phạm Thị Hòa  
Người lập biểu



Phạm Tùng Lâm  
Kế toán trưởng



Hà Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(47.585.851.995)	(23.318.522.324)
2. Điều chỉnh cho các khoản			42.035.466.059	28.431.732.786
Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		12.555.527.757	15.440.927.231
Các khoản dự phòng	03		20.087.390.300	3.910.897.170
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(207.503.829)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.174.879)	(6.260.855)
Chi phí lãi vay	06		9.405.722.881	9.293.673.069
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.550.385.936)	5.113.210.462
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		6.912.512.027	(10.379.543.519)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(36.141.246.699)	(30.861.335.625)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42.926.733.641	(11.412.553.075)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.670.276.769	12.275.912.447
Tiền lãi vay đã trả	13		(9.405.722.881)	(9.293.673.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.600.583.859)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(680.838.463)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		731.328.458	(46.158.566.238)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.324.123.757)	(2.998.970.656)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.174.879	6.260.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.310.948.878)	(2.992.709.801)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		253.195.169.440	250.117.493.755
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(240.576.743.150)	(197.922.716.881)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(3.210.047.135)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.408.379.155	52.194.776.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.171.241.265)	3.043.500.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.868.765.279	1.825.264.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		697.524.014	4.868.765.279



Phạm Thị Hòa  
Người lập biểu

Phạm Tùng Lâm  
Kế toán trưởng

Hà Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội, tên tiếng anh: Hanoi Milk Joint - Stock Company (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026433 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Điện thoại: 04.8866567/63 Fax: 04.8866564.

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

**Ban Giám đốc**

Ông Hà Quang Tuấn Tổng Giám đốc

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Danh sách thành viên sáng lập	Số vốn đăng ký trên GCNDKDN thay đổi lần 15 ngày 22/12/2009		Số thực góp tại 31/12/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	21,88%	43.750.000.000	21,88%
Bà Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%	37.500.000.000	18,75%
Ông Lê Thế Hùng	10.010.000.000	5,01%	10.010.000.000	5,01%
Công ty TNHH Phát Triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Cổ đông khác	83.740.000.000	41,87%	83.740.000.000	41,87%
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Sản xuất và buôn bán: sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, tranh ảnh, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- May trang phục; Mua bán vải; hàng may sẵn; giày dép; hàng da và giả da; Sản xuất hàng may sẵn;

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty**

Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm khác làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây.

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VNĐ) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán (nếu có) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng Thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng Thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng Thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh: được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, Thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu là các khoản phải thu đối với hai Công ty, gồm: Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam và Công ty TNHH PIAGGIO Việt Nam, chiếm tỷ trọng là 90,62% trong tổng các khoản nợ phải thu khách hàng cuối năm tài chính. Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán chưa nhận được thư xác nhận công nợ.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu (sữa bột, hương liệu...), công cụ dụng cụ và thành phẩm.

**7. Công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Công cụ dụng cụ trong kho chủ yếu là công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất (máy hút hạt nhựa, máy sấy hạt nhựa, máy mài,...)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác được phê duyệt.

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư 147/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: năm	
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	01 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 12
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- Khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là khoản chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**9. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước năm 2018 của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ với thời gian tối đa không quá 3 năm.

**10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất Thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh liên kết);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính Thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả không mang tính chất Thương mại, như: Phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ...

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau Thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Các khoản Thuế**

(i) Thuế GTGT, Thuế GTGT được hoàn, Thuế môn bài, Thuế TNCN, Thuế Nhà thầu nước ngoài (nếu có) được xác định các nghĩa vụ Thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc Thuế này.

**(ii) Thuế TNDN**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế TNDN hiện hành và số Thuế hoãn lại (nếu có). Số Thuế TNDN phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ. Thu nhập chịu Thuế trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu Thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính Thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu Thuế hoặc không được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế TNDN.

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản Thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính Thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo lãi suất dự tính sẽ được áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào Vốn chủ sở hữu khi khoản Thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản Thuế TNDN hoãn lại và nợ Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản Thuế TNDN hiện hành với Thuế Thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan Thuế và Công ty có dự định thanh toán Thuế Thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định Thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về Thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại điều 7 tại quy định 218/2013 ND-CP ngày 26/12/2013.

**13. Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hoá của Công ty chủ yếu là sản phẩm nhựa từ plastic.

**(ii) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

**(iii) Thu nhập khác** là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn của Công ty chủ yếu là: Chi phí giá vốn sản xuất sữa, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ.

**15. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**16. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác**

**(i) Chi phí bán hàng** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**(i) Chi phí quản lý doanh nghiệp** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, Thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**(ii) Chi phí khác** là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**17. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	485.180.892	1.291.848.065
<i>Tiền gửi ngân hàng - Việt Nam đồng</i>	174.190.960	3.543.643.482
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	107.291.093	13.643.487
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	8.751.163	8.996.344
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch	123.792	320.163.466
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	1.386.201	19.130.115
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	52.441.976	3.174.402.595
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	-	3.110.740
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch	3.196.735	3.196.735
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000	1.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng - ngoại tệ</i>	38.152.162	33.273.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	1.601.501	1.696.859
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	139.891	139.891
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	22.574.967	19.799.096
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch	21.298	16.908
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	13.814.505	11.620.978
<b>Cộng</b>	<b>697.524.014</b>	<b>4.868.765.279</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Phụ lục 01

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

Phụ lục 02

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Phụ lục 02

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.694.325.062</b>	<b>-</b>	<b>36.190.582.111</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	5.228.984.272	-	29.894.811.381	-
Kiều Đức Thành	51.607.831	-	57.140.000	-
Nghiêm Xuân Thi	19.500.200	-	20.500.200	-
Nguyễn Đức Lương	39.600.000	-	13.600.000	-
Nguyễn Trọng Quang	-	-	12.000.000	-
Lê Huy Phúc	-	-	203.276.678	-
Đinh Đức Vinh	658.307.840	-	1.324.179.840	-
Trần Đức Phong	-	-	5.250.000	-
Vũ Quang Phúc	1.500.613.700	-	1.424.613.700	-
Nguyễn Hữu Trường	165.700.000	-	165.700.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Trần Quyết Tiến	30.200.000	-	15.200.000	-
Nguyễn Thị Thanh Hương ( R&D)	-	-	25.000.000	-
Lê Thị Hương	-	-	182.603.721	-
Nguyễn Thủy Hằng	-	-	49.800.000	-
Dương Bá Quyền	1.000.928	-	1.000.928	-
Trần Huy Chung	-	-	2.500.000	-
Ngô Kim Sơn	223.443.000	-	125.543.000	-
Hồ Thị Bình	-	-	1.514.058.380	-
Nguyễn Văn Bình	-	-	2.558.797	-
Phạm Thị Ngọc Lan	-	-	281.984.160	-
Trần Ngọc Thắng	49.019.000	-	74.210.000	-
Triệu Hồng Thanh	-	-	(572.984)	-
Đặng Thị Thu Trang	-	-	28.624.499	-
Vũ Thị Hương Thủy	-	-	1.900.000	-
Phan Văn Nam	192.461.500	-	19.461.500	-
Mai Văn Sao	34.816.095	-	32.992.100	-
Nguyễn Duy Lê	134.200.010	-	33.000.010	-
Đỗ Xuân Từ	-	-	3.000.000	-
Nguyễn Ngọc Quang	-	-	2.000.000	-
Phạm Văn Đâu	-	-	6.000.000	-
Phạm Đức Tiến	-	-	6.000.000	-
Lê Hải Hoàng(GD Chi nhánh Miền Nam)	-	-	47.559.300	-
Vũ Thuận Châu	17.159.950	-	16.199.950	-
Trần Thị Thảo	-	-	52.159.418	-
Đặng Xuân Anh	-	-	5.000.000	-
Nguyễn Thị Thùy	27.050.000	-	-	-
Trần Thị Thà	-	-	17.500.000	-
Cao Mạnh Cường	-	-	97.000.000	-
Nguyễn Thị Trung Hoa	-	-	241.173.524	-
Nguyễn Thị Tuyết	30.710.000	-	3.130.000	-
Nguyễn Quang Minh	-	-	7.000.000	-
Lê Thành Biên	-	-	1.034.350	-
Hồ Xuân Linh	-	-	(3.120.000)	-
Phan Xuân Hương	-	-	760.000	-
Lê Trần Trí	-	-	12.000.000	-
Chữ Bá Long	-	-	90.000.000	-
Nguyễn Tuấn Anh	-	-	9.664.000	-
Ngô Quang Tuấn	15.000.000	-	(3.300.000)	-
Nguyễn Văn Minh	-	-	5.460.000	-
Giáp Văn Tùng	5.000.000	-	-	-
Nguyễn Minh Đức	-	-	12.785.000	-
Hoàng Phúc Hào	-	-	111.122.500	-
Nguyễn Công Hưng	-	-	5.166.552	-
Nguyễn Mạnh Hùng	-	-	34.114.091	-
Bùi Thế Hệ	-	-	9.800.000	-
Nguyễn Hải Phương	-	-	10.000.000	-
Chu Duy Quý	-	-	(1.309.000)	-
Nguyễn Minh Trí	-	-	4.640.000	-
Nguyễn Anh Minh	-	-	19.000	-
Đinh Thị Hồng Tuyền	-	-	90.000	-
Phan Mạnh Hòa	-	-	114.952.901	-
Huyền Văn Hiệp	-	-	(4.233.000)	-
Phí Mạnh Hùng	-	-	5.000.000	-
Đỗ Bá Như	-	-	(1.001.700)	-
Nguyễn Vĩnh Hạnh	-	-	8.929.000	-
Trần Ngọc Khánh	19.200.000	-	-	-
Đoàn Văn Bình	10.000.000	-	-	-
Nguyễn Trung Dũng	-	-	10.000.000	-
Lê Văn Hùng	365.000	-	-	-
Nguyễn Văn Đức	-	-	7.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lê Thị Hằng	-	-	11.325.426	-
Nhữ Thị Thanh Lan	-	-	2.461.395	-
Hoàng Xuân Thắng	5.000.000	-	-	-
Kiều Vinh Quang	-	-	6.000.000	-
Tống Trường Giang	-	-	5.000.000	-
Đình Văn Hưng	10.000.000	-	5.000.000	-
Phạm Văn Tuấn	26.050.000	-	-	-
Hoàng Văn Thuật (phòng KHCU)	207.898.669	-	6.501.561.038	-
Lê Anh Tuấn	-	-	25.000.000	-
Nguyễn Văn Phong	-	-	16.663.426	-
Bùi Mạnh Hà	-	-	150.000.000	-
Phạm Tùng Lâm ( KTT)	1.646.616.549	-	16.118.652.465	-
Hoàng Duy Hưng	-	-	500.000	-
Phan Văn Thanh	-	-	5.000.000	-
Dương Xuân Hải	3.000.000	-	-	-
Bùi Quang Mạnh	6.000.000	-	9.000.000	-
Nguyễn Thanh Bình	-	-	42.000.000	-
Phạm Đức Tân	-	-	10.900.000	-
Huỳnh Quang Đức	-	-	75	-
Lê Thị Phương Hà	-	-	721	-
Vũ Thế Anh	-	-	41.357.000	-
Nguyễn Thị Thanh Hương	-	-	18.000.000	-
Tống Thị Ngọc	-	-	6.300.000	-
Lê Danh Hiếu	-	-	6.300.000	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc	-	-	11.507.420	-
Trần Văn Ngọc	-	-	240.590.000	-
Phạm Thị Phương Hoa	1.464.000	-	-	-
Vũ Thị Hương Thùy	98.000.000	-	87.600.000	-
Trịnh Thanh An	-	-	15.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vận Tài và Dịch Vụ Tổng Hợp Bình Minh	-	-	(328.000)	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khác	3.465.340.790	-	6.295.770.730	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.124.989.924</b>	-	-	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	1.124.989.924	-	-	-
	<b>9.819.314.986</b>		<b>36.190.582.111</b>	

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	131.651.465.604	-	80.123.234.312	-
Công cụ, dụng cụ	14.025.773.787	-	14.811.373.906	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	646.509.725	-	318.035.998	-
Thành phẩm	32.293.469.160	-	41.121.048.386	-
Hàng hóa	2.007.921.181	-	8.110.200.158	-
	<b>180.625.139.457</b>	-	<b>144.483.892.759</b>	-

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế GTGT	-	1.160.033.929
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.160.033.929</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	14.433.267.848	1.199.330.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	67.355.909	-
<b>Cộng</b>	<b>14.500.623.757</b>	<b>1.199.330.000</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Phụ lục số 06

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 31/12/2017	33.412.943	1.572.926.000	-	1.606.338.943
Tại ngày 31/12/2018	33.412.943	1.572.926.000	-	1.606.338.943
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 31/12/2017	(33.412.943)	(552.694.666)	-	(586.107.609)
Khấu hao trong năm	-	(116.231.348)	-	(116.231.348)
Tại ngày 31/12/2018	(33.412.943)	(668.926.014)	-	(702.338.957)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 31/12/2017	-	1.020.231.334	-	1.020.231.334
Tại ngày 31/12/2018	-	903.999.986	-	903.999.986

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>a, Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>303.486.627</b>	<b>794.819.591</b>
Công cụ, dụng cụ	303.486.627	794.819.591
<b>b, Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.114.471.912</b>	<b>3.293.415.717</b>
- Chi phí marketing	141.141.352	542.781.161
- Chi phí tủ mát, kho lạnh	547.281.134	1.577.098.328
- Chi phí công cụ dụng cụ	426.049.426	809.807.973
- Chi phí khác	-	363.728.255
<b>Cộng</b>	<b>303.486.627</b>	<b>1.158.547.846</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Phụ lục 03

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Phụ lục 03

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Phụ lục 04

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Phụ lục 05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Phải trả các đại lý phân phối	1.908.822.010	1.908.822.010	1.064.177.893	1.064.177.893
Chi phí vận tải phải trả	-	-	215.258.687	215.258.687
Chi phí khác	53.546.102	53.546.102	190.351.091	190.351.091
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>1.962.368.112</b>	<b>1.962.368.112</b>	<b>1.469.787.671</b>	<b>1.469.787.671</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn; Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thất nghiệp	8.933.722.673	8.933.722.673	7.011.078.885	7.011.078.885
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.505.391.173	2.505.391.173	1.692.350.122	1.692.350.122
<b>Cộng</b>	<b>11.439.113.846</b>	<b>11.439.113.846</b>	<b>8.703.429.007</b>	<b>8.703.429.007</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 07)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác

Số thực góp tại 31/12/2018

	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	21,88%
Bà Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%
Ông Lê Thế Hùng	10.010.000.000	5,01%
Công ty TNHH Phát Triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	12.500.000.000	6,25%
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%
Cổ đông khác	83.740.000.000	41,87%
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	167.951.541.640	146.280.196.894
Doanh thu gia công	15.432.092.386	12.925.730.297
Doanh thu bán nguyên vật liệu	262.883.000	8.493.593.557
Doanh thu khác	144.247.273	186.397.727
	<b>183.790.764.299</b>	<b>167.885.918.475</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	176.130.830.257	120.744.417.710
	<u>176.130.830.257</u>	<u>120.744.417.710</u>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.174.879	6.260.855
	<u>13.174.879</u>	<u>6.260.855</u>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.290.753.152	9.293.673.069
Chi phí tài chính khác	228.646.738	320.826.768
	<u>9.519.399.890</u>	<u>9.614.499.837</u>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	34.861.781.542	40.131.450.425
	<u>34.861.781.542</u>	<u>40.131.450.425</u>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.046.776.534	14.585.645.642
	<u>10.046.776.534</u>	<u>14.585.645.642</u>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác	255.152.339	78.368.357
	<u>255.152.339</u>	<u>78.368.357</u>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	256.199.073	825.052.959
	<u>256.199.073</u>	<u>825.052.959</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	697.524.014	4.868.765.279	697.524.014	4.868.765.279
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.150.083.056	64.030.250.064	32.150.083.056	64.030.250.064
	<b>32.847.607.070</b>	<b>68.899.015.343</b>	<b>32.847.607.070</b>	<b>68.899.015.343</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	203.441.967.678	193.716.093.593	203.441.967.678	193.716.093.593
Phải trả người bán, phải trả khác	81.119.321.885	50.795.022.353	81.119.321.885	50.795.022.353
Chi phí phải trả	1.962.368.112	1.469.787.671	1.962.368.112	1.469.787.671
	<b>286.523.657.675</b>	<b>245.980.903.617</b>	<b>286.523.657.675</b>	<b>245.980.903.617</b>

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	697.524.014	-	-	697.524.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.150.083.056	-	-	32.150.083.056
Các khoản cho vay				-
	<u>32.847.607.070</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.847.607.070</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.868.765.279	-	-	4.868.765.279
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.030.250.064	-	-	64.030.250.064
	<u>68.899.015.343</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>68.899.015.343</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	203.441.967.678	14.157.759.076	-	217.599.726.754
Phải trả người bán, phải trả khác	81.119.321.885	-	-	81.119.321.885
Chi phí phải trả	1.962.368.112	-	-	1.962.368.112
	<u>286.523.657.675</u>	<u>14.157.759.076</u>	<u>-</u>	<u>300.681.416.751</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	184.647.615.700	9.068.477.893	-	193.716.093.593
Phải trả người bán, phải trả khác	50.795.022.353	-	-	50.795.022.353
Chi phí phải trả	1.469.787.671	-	-	1.469.787.671
	<u>236.912.425.724</u>	<u>9.068.477.893</u>	<u>-</u>	<u>245.980.903.617</u>

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a. Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thị Hưng	Cổ đông
Mai Tùng Lâm	Cổ đông
Nguyễn Xuân Vinh	Cổ đông
Công ty TNHH Phát Triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông

**b. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	31/12/2017		Trong năm		31/12/2018
	VND	Vay trong năm	Trả trong năm	VND	
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	11.934.000.000	39.528.000.000	29.060.000.000	22.402.000.000	
Công ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	450.000.000	80.000.000	-	530.000.000	
	<b>12.384.000.000</b>	<b>39.608.000.000</b>	<b>29.060.000.000</b>	<b>22.932.000.000</b>	

**Người mua trả tiền trước**

Bên liên quan	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	4.960.636.890	6.278.954.886
	<b>4.960.636.890</b>	<b>6.278.954.886</b>

**Trả trước cho người bán**

Bên liên quan	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	5.411.459.591
	<b>-</b>	<b>5.411.459.591</b>

**Phải trả người bán**

Bên liên quan	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	31.944.412.612	-
	<b>31.944.412.612</b>	<b>-</b>

**3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton kiểm toán và điều chỉnh hồi tố tại ngày 01/01/2018 bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY .

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang  
Mình, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số liệu trên Báo cáo tài chính trước và sau khi điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh của kỳ trước:

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018:

Stt	Chi tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh hồi tố	Điều chỉnh hồi tố	Sau điều chỉnh hồi tố
	<b>TÀI SẢN</b>				-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7.963.231.698	(4.669.815.981)	3.293.415.717
	<b>NGUỒN VỐN</b>			-	-
2	Lợi nhuận chưa phân phối	421	(20.023.302.525)	(4.669.815.981)	(24.693.118.506)

Phạm Thị Hòa  
Người lập biểu

Phạm Tùng Lâm  
Kế toán trưởng



Hà Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 01

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2018		31/12/2017			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	132.600.000	5.940.000	126.660.000	132.600.000	11.835.000	120.765.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 9	132.600.000	5.940.000	126.660.000	132.600.000	11.835.000	120.765.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>132.600.000</b>	<b>5.940.000</b>	<b>126.660.000</b>	<b>132.600.000</b>	<b>11.835.000</b>	<b>120.765.000</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		31/12/2017			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	27.000.000.000	-	533.882.422	27.000.000.000	-	533.882.422
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sửa tự nhiên	27.000.000.000	-	533.882.422	27.000.000.000	-	533.882.422
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>533.882.422</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>533.882.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng thu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thời trang Dệt may Việt Nam	68.423.825	68.423.825	68.423.825	68.423.825
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Lotte Việt Nam	15.672.953	15.672.953	15.672.953	15.672.953
Công ty Hữu hạn Điện cơ Shilin Việt Nam	34.810.253	34.810.253	34.810.253	34.810.253
Công ty Cổ phần Xuất ăn Công nghiệp Atesco	6.640.794	6.640.794	6.640.794	6.640.794
Công ty TNHH Dịch vụ Á Đông	174.888.709	174.888.709	174.888.709	174.888.709
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thực phẩm An Hà	106.261.973	106.261.973	63.816.259	63.816.259
Xí Nghiệp Bắc Hà, Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	162.299.462	162.299.462	162.299.462	162.299.462
Công ty TNHH Triển khai Công nghệ mới	2.987.905.710	2.987.905.710	5.072.113.620	5.072.113.620
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	254	254
Trường Tiểu học Định Công	171.317.271	171.317.271	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Đức Hoàng	972.612.432	972.612.432	972.612.432	972.612.432
Công ty TNHH Dịch vụ FNC	19.550.034	19.550.034	-	-
Guangzhou Debede Trade Co.,Ltd	222.220.851	222.220.851	227.279.519	227.279.519
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	27.520.944	27.520.944	-	-
Công ty TNHH Nhật Hải Bình	-	-	158	158
Công ty Cổ phần Thương mại Vinashin Hạ Long	15.343.404	15.343.404	30.343.404	30.343.404
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Ẩm thực Hà Thành	1.709.993	1.709.993	1.709.993	1.709.993
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quốc tế Hà Thành	102.035.684	102.035.684	-	-
Guangxi Heyue Milk Company Limited	670.757.976	670.757.976	654.917.700	654.917.700
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Khải Anh	427.272.488	427.272.488	440.467.294	440.467.294
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Lịch Hiền	-	-	83.999.942	83.999.942
Trường Tiểu học Mai Động	56.621.470	56.621.470	-	-
Trường Mầm non Ngũ Kiên	23.999.940	23.999.940	-	-
Công ty TNHH Nhân Tâm	10.973.007	10.973.007	10.973.007	10.973.007
Công ty Cổ phần Nhựa Opec - Nhà máy Bao bì Nhựa Xuất khẩu Opec Plastics	83.803.485	83.803.485	39.600.885	39.600.885
Công ty TNHH Đèn hình Orion-Hanel	131.100.053	131.100.053	131.100.053	131.100.053
Công ty TNHH Đầu tư Và Dịch vụ Phúc Lợi	34.780.067	34.780.067	34.780.067	34.780.067
Trường Tiểu học Thịnh Liệt	25.015.473	25.015.473	-	-
Công ty TNHH Quảng cáo và Bao bì Thăng Nam	77.358.772	77.358.772	106.280.771	106.280.771
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Toàn Phát	6.490.009	6.490.009	-	-
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Công nghệ Thông tin Nam Triệu	405.511.267	405.511.267	405.511.267	405.511.267
Công ty TNHH đầu tư Thương mại và Công nghệ Quảng cáo Minh Trường Thành	-	-	179.845	179.845
Công ty TNHH Một thành viên Thế Thịnh	49.458.402	49.458.402	-	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Vũ Gia	4.945.130.100	4.945.130.100	3.052.064.605	3.052.064.605
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	57.631.958	57.631.958	57.631.958	57.631.958
Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam	15.839.997	15.839.997	15.839.997	15.839.997
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	88.559.116	88.559.116	88.559.116	88.559.116
Công ty TNHH Welstory Việt Nam	-	-	1.000	1.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

Công ty TNHH Dinh dưỡng Nutricare	113.918.719	113.918.719	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987
Nhà phân phối Hòa Tiến	21.853.258	21.853.258	21.853.258	21.853.258
Hệ Khách lẻ Khu vực Hồ Chí Minh	56.982.872	56.982.872	56.982.872	56.982.872
Nhà phân phối Thái Hoà Phát	68.913.086	68.913.086	68.913.086	68.913.086
Nhà phân phối Ngọc Dung ( Hệ Kinh doanh Minh Chưng)	51.061.914	51.061.914	51.061.914	51.061.914
Hệ Kinh doanh Võ Thành Đạo( nhà sách Làng văn)	96.160.612	96.160.612	96.160.612	96.160.612
Nhà sách Nguyễn Văn Cừ ( TP HCM)	152.175.990	152.175.990	152.175.990	152.175.990
Nhà phân phối Hùng Vỹ	21.476.155	21.476.155	21.476.155	21.476.155
Nhà phân phối Thái Minh Châu	122.572.529	122.572.529	122.572.529	122.572.529
Công ty TNHH Phước Hiếu	116.173.672	116.173.672	116.173.672	116.173.672
Khách lẻ khác	701.753.609	701.753.609	-	-
Chị Lâm	-	-	4	4
Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	225.919.639	225.919.639	8.965.919.639	8.965.919.639
Hệ Khách hàng lẻ	845.490.060	845.490.060	845.490.060	845.490.060
I.Q.P.S Trading Co. Ltd	729.365.360	729.365.360	729.365.360	729.365.360
Công ty TNHH Quang Anh Chu	69.105.960	69.105.960	160.101	160.101
Trường Mầm non Tư Thực Ban Mai	-	-	30.901.815	30.901.815
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ân uông Ban Mai	-	-	1.665	1.665
Trường Mầm non Bình Minh	-	-	26.734	26.734
Trường Tiểu học Ban Mai	73.996.746	73.996.746	72.619.146	72.619.146
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bình Minh Việt	-	-	1.123	1.123
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Bài thơ tại Hà Nội	-	-	185	185
Công ty Cổ phần May Chiến Thắng	11.089.156	11.089.156	11.089.156	11.089.156
Minimart CT1	4.792.777	4.792.777	4.792.777	4.792.777
Chi Nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông Hưng	2.216.560	2.216.560	12.337.905	12.337.905
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Hội nhập Phát triển Đông Hưng tại Thành phố Hà Nội	1.821.395	1.821.395	1.821.395	1.821.395
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đức Thành	1.514.358	1.514.358	87.492.597	87.492.597
Công ty Cổ phần FC Việt Nam	10.646.465	10.646.465	10.646.465	10.646.465
Siêu thị Mini Fami	11.013.374	11.013.374	11.013.374	11.013.374
Siêu thị Family Mart	16.999.992	16.999.992	16.999.992	16.999.992
Siêu thị Mini Fmart	-	-	1	1
Siêu thị Mini Gia Bảo	-	-	154.799	154.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia Đình tại Hà Nội	13.782.925	13.782.925	13.782.925	13.782.925
Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại V+ Hòa Bình	60.420.482	60.420.482	60.420.482	60.420.482
Công ty TNHH Đồng Hồ Cát (Minglass)	11.903.721	11.903.721	11.903.721	11.903.721
Công ty TNHH Phát Triển Thương mại Hoàng Đức	1.819.681	1.819.681	1.819.681	1.819.681
Siêu thị Hải Đăng Mart	10.724.880	10.724.880	10.724.880	10.724.880
Công ty TNHH Thương mại Huy Hùng	3.277.201	3.277.201	3.277.201	3.277.201
Cửa hàng Tiện ích Hiền Hường	4.536.194	4.536.194	4.536.194	4.536.194
Công ty Siêu thị Hà Nội-Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	5.667.326	5.667.326	5.667.326	5.667.326
Công ty Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hải Phòng Trung tâm Thương mại Hải Phòng	3.865.682	3.865.682	3.865.682	3.865.682
Công ty TNHH 2-9 Hà Tây	7.655.974	7.655.974	7.655.974	7.655.974
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hà Tây	7.600.449	7.600.449	7.600.449	7.600.449

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	37.047.200	37.047.200	37.047.200	37.047.200
Khách lẻ	-	-	371	371
Cửa hàng Tự chọn B11 Kim Liên	6.479.145	6.479.145	6.479.145	6.479.145
Công ty Cổ phần 20 KLESS	10.210.382	10.210.382	10.210.382	10.210.382
Công ty Cổ Phần Thương mại Đầu tư Long Biên	30.068.381	30.068.381	30.068.381	30.068.381
Siêu thị Long Bình	4.603.411	4.603.411	4.603.411	4.603.411
Công ty TNHH Một thành viên Lan Chi Busine.Ss	-	-	1	1
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi	57.074.248	57.074.248	503.113.402	503.113.402
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi - Hà Nam	100.223.493	100.223.493	117.847.102	117.847.102
Chi nhánh Siêu thị Vĩnh Yên- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi	18.177.031	18.177.031	18.177.031	18.177.031
Chi nhánh Siêu thị Thái Nguyên-Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi	126.644.427	126.644.427	126.644.427	126.644.427
Công ty Cổ phần Đại Long Thành	9.023.514	9.023.514	9.023.514	9.023.514
Chi nhánh Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Số 1 tỉnh Điện Biên - Siêu thị Mường Thanh Hà Nội	13.455.419	13.455.419	13.455.419	13.455.419
Siêu thị Ninemart	13.223.410	13.223.410	13.223.410	13.223.410
Công ty Cổ phần Nhất Nam	793.342.437	793.342.437	793.561.791	793.561.791
Siêu thị Mini Onlia Mart	12.990.548	12.990.548	12.990.548	12.990.548
Otshisu Kim mã	-	-	375	375
Cửa hàng Tự chọn Quang Anh	3.196.851	3.196.851	3.196.851	3.196.851
Siêu thị Qmart Mini	4.013.277	4.013.277	4.013.277	4.013.277
Công ty TNHH Sỹ Phú	-	-	1	1
Siêu thị Sữa tốt	14.079.495	14.079.495	14.079.495	14.079.495
Siêu thị Mini Star	-	-	68	68
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Se7ven Việt Nam	50.453.408	50.453.408	50.453.408	50.453.408
Công ty Cổ phần Siêu thị Thiên Anh	-	-	909.567	909.567
Công ty TNHH Thành Tân An	10.321.403	10.321.403	10.321.403	10.321.403
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thành Đô tại Hà Nội	311.609	311.609	311.609	311.609
Hộ Kinh doanh Đỗ Tiến Dũng	5.141.709	5.141.709	5.141.709	5.141.709
Công ty TNHH Thương mại Thiên Giang	12.510.044	12.510.044	12.510.044	12.510.044
Công ty Cổ Phần Phát triển Siêu thị Hapro Thanh Hoa	6.923.258	6.923.258	6.923.258	6.923.258
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Tổng	-	-	306	306
Công ty Cổ phần Trường Hà	2.708.511	2.708.511	12.686.511	12.686.511
Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ	-	-	749	749
Công ty Cổ phần T-Martstores	187.019.062	187.019.062	-	-
Công ty TNHH T&Q	4.437.327	4.437.327	4.437.327	4.437.327
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thịnh Thái	21.692.683	21.692.683	21.692.683	21.692.683
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Chi nhánh Doanh nghiệp Tư nhân Sách Thành Nghĩa	5.645.346	5.645.346	5.645.346	5.645.346
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinmart	1.094.535	1.094.535	1.094.535	1.094.535
Siêu thị Vilicomart	5.132.160	5.132.160	5.132.160	5.132.160
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ	172.487.292	172.487.292	199.351.342	199.351.342
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam	10.959.956	10.959.956	10.959.956	10.959.956
Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Việt Nam	7.652.868	7.652.868	7.652.868	7.652.868
Công ty TNHH AEON Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	18.993.141	18.993.141	18.993.141	18.993.141
Siêu thị VTQ	10.906.717	10.906.717	10.906.717	10.906.717
Công ty TNHH Việt Ý Hà Nội Center	18.263.378	18.263.378	18.263.378	18.263.378
Enishi Xuân Diệu	-	-	222	222
Công ty TNHH Thanh An	-	-	927.725.528	927.725.528

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

Công ty TNHH Thương mại và Sản Xuất Thực Phẩm Minh Đức	-	-	14	14
Hộ Kinh doanh Cá thể Lê Thị Nhị	15.518.092	15.518.092	15.518.092	15.518.092
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Thị Phú	33.555.540	33.555.540	33.555.540	33.555.540
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Thị Thanh Thảo	21.867.747	21.867.747	22.401.747	22.401.747
Hộ Kinh doanh Đỗ Thị Tý	-	-	12.065.434	12.065.434
Nguyễn Thị Vân	352.399.409	352.399.409	402.399.409	402.399.409
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thanh Xuân (Nhà phân phối Thanh Xuân)	-	-	303.564	303.564
Hộ Kinh doanh Cá thể Phạm Văn Chiến	567.418.661	567.418.661	572.128.741	572.128.741
Hộ Kinh doanh Phạm Văn Dũng	11.055.919	11.055.919	-	-
Vũ Văn Hậu	217.682.072	217.682.072	217.682.072	217.682.072
Hộ Kinh doanh Vũ Văn Hán	-	-	533	533
Hộ Kinh doanh Trần Văn Huyền	-	-	1.134.437	1.134.437
Hộ Kinh doanh Lê Văn Tùng	156.093.876	156.093.876	-	-
Hộ Kinh doanh Đặng Xuân Ba	-	-	49.520.327	49.520.327
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Linh	107.585.904	107.585.904	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Thực phẩm Gia Phát	-	-	9.149.853	9.149.853
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Kiên Minh	187.328.039	187.328.039	-	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Hoàng Mai Đồ	-	-	624.814.309	624.814.309
Quầy giới thiệu sản phẩm Nguyễn Khang	35.773.011	35.773.011	-	-
Hộ Kinh doanh Đào Thị Ngọc Tú	-	-	91.364	91.364
Cửa hàng Quang Minh	152.644.891	152.644.891	80.941.983	80.941.983
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Thanh Bình	-	-	58.097.783	58.097.783
Nhà phân phối Thành Đạt	202.905.730	202.905.730	-	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Đào Thị Quyên	76.051.821	76.051.821	-	-
Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Việt Bách	-	-	127.828	127.828
Công ty TNHH FDG Việt Nam	5.027.065	5.027.065	5.027.065	5.027.065
Công ty TNHH Việt Phát	-	-	1.631	1.631
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Việt Phát	1.549.501.003	1.549.501.003	1.549.501.003	1.549.501.003
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Văn Thành	8.290.055	8.290.055	8.290.055	8.290.055
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Văn Thái	975.139.478	975.139.478	746.186.528	746.186.528
Hộ Kinh doanh Lê Đình Hợi	395.314.819	395.314.819	445.314.819	445.314.819
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Thương mại Hòa Bình	100.707.766	100.707.766	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Hằng	3.791.083	3.791.083	3.791.083	3.791.083
Hộ Kinh doanh Hà Thị Huyền Trang	38.216.553	38.216.553	-	-
Hộ Kinh doanh Phước Bình	94.743.227	94.743.227	26.784.145	26.784.145
Hộ Kinh doanh Hồ Thị Hiền	3.218.463	3.218.463	3.218.463	3.218.463
Nhà phân phối Hải Đăng	48.392.725	48.392.725	-	-
Công ty TNHH Lê Trung	-	-	569	569
Nhà phân phối Thiên Ân	67.746.804	67.746.804	67.746.804	67.746.804
Công ty TNHH Một thành viên Thành Kháng	1.568.060	1.568.060	1.568.060	1.568.060
Đại lý Bình Hồng	40.356.843	40.356.843	40.356.843	40.356.843
Nhà phân phối Minh Xuyên	74.963.543	74.963.543	74.963.543	74.963.543
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Quốc Cường	24.037.485	24.037.485	24.037.485	24.037.485
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Thùy Dung	8.619.314	8.619.314	8.619.314	8.619.314
Đỗ Thị Hà	125.668.392	125.668.392	125.668.392	125.668.392
Hộ Kinh doanh Dương Thị Thanh Loan	35.831.765	35.831.765	35.831.765	35.831.765
Hộ Kinh doanh Cá thể Lê Thị Ngát	572.868.823	572.868.823	572.868.823	572.868.823
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xuất nhập khẩu Lộc Tài Phát	437.623.303	437.623.303	487.623.303	487.623.303
	118.373.301	118.373.301	70.333.764	70.333.764

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Phú	101.024.545	101.024.545	-	-
Nhà phân phối Phan Văn Quý	1.459.759	1.459.759	1.459.759	1.459.759
Hộ Kinh doanh Nguyễn Bá Huy	52.470.052	52.470.052	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	2.610.909	2.610.909	2.610.909	2.610.909
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cường Duy	-	-	1.504.393	1.504.393
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Đức Mạnh	16.765.045	16.765.045	16.765.045	16.765.045
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Bích	45.768.252	45.768.252	1.544.839	1.544.839
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Đường	-	-	22.392	22.392
Hoàng Thị Hương	75.180.034	75.180.034	75.180.034	75.180.034
Bế Huy Hoàng	520.991	520.991	520.991	520.991
Doanh nghiệp Tư nhân Hạnh Lê	379.007.525	379.007.525	379.007.525	379.007.525
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Thành Lộc Phát	-	-	10.881	10.881
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Thành Lộc Phát	-	-	130.088.380	130.088.380
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Minh Anh	-	-	682	682
Hộ Kinh doanh Nhất Dũng	447.922.855	447.922.855	447.922.855	447.922.855
Công ty TNHH Ngọc Tuyên	-	-	-	-
Hộ Kinh doanh Nông Thị Thảo (Phương Anh)	1.383.032	1.383.032	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Sửu Ngân	631.678.690	631.678.690	631.678.690	631.678.690
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Thị Đào	9.861.463	9.861.463	-	-
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Hà	338.030.884	338.030.884	338.030.884	338.030.884
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Hoàn	12.405.890	12.405.890	12.405.890	12.405.890
Hộ Kinh doanh Tạ Tiến Hà	-	-	6	6
Nhà phân phối Trần Thị Thu Hiền (Hiền Tuệ)	210.542.210	210.542.210	-	-
Phạm Thị Mùi	162.110.072	162.110.072	22.885.659	22.885.659
Hộ Kinh doanh Cá thể Phạm Thị Ngọc	726.134.894	726.134.894	726.134.894	726.134.894
Hộ Kinh doanh Đỗ Thị Thùy Oanh	-	-	453.043	453.043
Hộ Kinh doanh Nguyễn Tuấn Quyết	57.705.475	57.705.475	-	-
Công ty TNHH Thiện Phát HD	230.362.093	230.362.093	-	-
Hộ Kinh doanh Trần Thị Vân Anh	1.477.820	1.477.820	-	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Văn Hội	-	-	176.000	176.000
Hộ Kinh doanh Phạm Văn Hùng	20.423.013	20.423.013	-	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Văn Phương	476.212.765	476.212.765	506.212.765	506.212.765
Nguyễn Văn Tuấn	89.781.584	89.781.584	89.781.584	89.781.584
Hộ Kinh doanh Lý Văn Tuấn	-	-	546.686	546.686
Nhà phân phối Đoàn Văn Thanh	22.971.906	22.971.906	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hưng Hà	33.501.800	33.501.800	33.501.800	33.501.800
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Long Hoa	21.200.189	21.200.189	21.200.189	21.200.189
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Mạnh Thương	650.110.030	650.110.030	650.038.363	650.038.363
Công ty TNHH Song Toàn Việt Nam	66.771.453	66.771.453	66.771.453	66.771.453
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình	-	-	54.018	54.018
Trường Tiểu học Bà Triệu	-	-	1.107	1.107
Trường Tiểu học Cát Linh	4.841.994	4.841.994	4.841.994	4.841.994
Trường Mầm non Cát Linh	1.938.672	1.938.672	1.938.672	1.938.672
Cơ Sở Cơm Lâu	99.471.155	99.471.155	11.746.076	11.746.076
Trường tiểu học Phan Chu Trinh	-	-	2.051	2.051
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Duy Anh	62.695.214	62.695.214	62.695.214	62.695.214
Trường Tiểu học Phan Đình Giót	394.170.238	394.170.238	117.525.291	117.525.291
Công ty TNHH Hợp tác Phú Mỹ -Deli	-	-	1.662	1.662
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hoàng Cường	56.832.752	56.832.752	56.832.752	56.832.752



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

Công ty TNHH Dịch vụ Thủy sản Hải Đăng	103.068.992	103.068.992	77.040.951	77.040.951
Trường Mầm non Tư Thực Hoàng Gia	-	-	110	110
Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp Hà Nội	990.463.125	990.463.125	276.753.562	276.753.562
Trường Mầm non Thực hành Hoa Sen	7.797.908	7.797.908	7.797.908	7.797.908
Công ty TNHH Chế biến Xuất ăn Hoa Sữa	134.685.175	134.685.175	129.167.944	129.167.944
Trường Mầm non Hoa Sen	11.742.648	11.742.648	11.742.648	11.742.648
Trường Mầm non Tô Hiến Thành	-	-	161	161
Trường Tiểu học Tô Hiến Thành	-	-	99	99
Trường Mầm non Thăng Long Kismart	-	-	375	375
Công ty Cổ phần Mito Trảng Tiền	73.339.248	73.339.248	94.810.408	94.810.408
Trường Tiểu học Trần Nhật Duật	-	-	347.755	347.755
Trường Tiểu học Nguyễn Du	103.742.602	103.742.602	103.742.602	103.742.602
Công ty TNHH Chế Biến Thực phẩm Nhân Hòa	30.340.802	30.340.802	30.340.802	30.340.802
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ngôi sao xanh	188.879.222	188.879.222	3	3
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phan Nguyễn	259.564.753	259.564.753	61.029.943	61.029.943
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Phương Thảo	30.840.814	30.840.814	-	-
Trường Tiểu học Dân lập Lê Quý Đôn	48.739.162	48.739.162	7.936.157	7.936.157
Trường Mầm non Tư Thực Lê Quý Đôn	-	-	-	-
Trường Mầm non Quỳnh Lôi	4.143.358	4.143.358	4.143.358	4.143.358
Trường Mầm non Quỳnh Mai	10.670.254	10.670.254	10.670.254	10.670.254
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quân Phương	-	-	3	3
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Sang Hạnh	49.278.721	49.278.721	-	-
Công ty Cổ phần 5Spro	173.246.955	173.246.955	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thực phẩm Sao Việt	-	-	225.843.831	225.843.831
Công ty TNHH Xuất ăn Trung Anh	176.912.739	176.912.739	-	-
Trường Trung học Cơ Sở Đoàn Thị Điểm	-	-	2.000	2.000
Trường Tiểu học Thăng Long	131.883.883	131.883.883	57.088.294	57.088.294
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực	19.197.786	19.197.786	5.909.086	5.909.086
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ	11.375.684	11.375.684	11.375.684	11.375.684
Công ty TNHH Hương Việt Sinh	1.439.201.819	1.439.201.819	832.164.958	832.164.958
Trường Mầm non Tư Thực Hoa Mai Lan- Tân Phú	28.233.000	28.233.000	28.233.000	28.233.000
Cửa hàng Tự chọn Anh Dũng	-	-	2	2
Siêu thị Mini An Việt	11.450.381	11.450.381	11.450.381	11.450.381
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Kinh Doanh Thương mại Bắc Hà	12.144.293	12.144.293	12.144.293	12.144.293
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	25.289.278	25.289.278	25.289.278	25.289.278
Công ty TNHH Bảo Phương	5.535.085	5.535.085	5.535.085	5.535.085
Công ty Cổ phần 3 Sơn	-	-	279.086	279.086
Công ty TNHH Việt Mận tỉnh Điện Biên	13.249.708	13.249.708	13.249.708	13.249.708
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Năm Hằng tỉnh Điện Biên	-	-	190.530.420	190.530.420
Công ty Cổ phần Thương mại Đạt Hà	9.673.155	9.673.155	-	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Đức Tài ( chuyển sang 11dt3)	-	-	21.541	21.541
Hộ Kinh doanh Lê Đức Thắng	-	-	133.607	133.607
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Anh	-	-	67.714.888	67.714.888
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Lưu	74.174.547	74.174.547	74.174.547	74.174.547
Hộ Kinh doanh Nguyễn Khắc Hiếu	-	-	1.500.038	1.500.038
Công ty TNHH Love Care	-	-	8.291.678	8.291.678
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Phúc Tiến	168.376.502	168.376.502	-	-
Hộ Kinh doanh Lưu Thị Hoài	124.853.116	124.853.116	-	-
Hoàng Thị Hương	381.678.704	381.678.704	431.678.704	431.678.704

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ trung Kiên	-	-	28	28
Siêu thị Maximark-3C	21.657.679	21.657.679	21.657.679	21.657.679
Siêu thị Maximark Cộng Hoà	15.100.803	15.100.803	15.100.803	15.100.803
Siêu thị Maximark Cần Thơ	24.503.978	24.503.978	24.503.978	24.503.978
Siêu thị Maximark- 3 tháng 2	17.092.022	17.092.022	17.092.022	17.092.022
Siêu thị Maximark Nha trang	13.923.947	13.923.947	13.923.947	13.923.947
Siêu thị Bình An II	48.786.865	48.786.865	48.786.865	48.786.865
Công ty TNHH Dịch vụ EB	154.141.217	154.141.217	156.872.518	156.872.518
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hùng Dũng	40.873.300	40.873.300	40.873.300	40.873.300
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ và Thương mại Hải Long	67.265.149	67.265.149	67.265.149	67.265.149
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quang Đại	56.431.873	56.431.873	56.431.873	56.431.873
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố	327.251.689	327.251.689	327.251.689	327.251.689
Công ty TNHH Metro Cash&Carry VN	127.726.855	127.726.855	127.726.855	127.726.855
<b>Cộng</b>	<b>40.173.176.341</b>	<b>40.173.176.341</b>	<b>45.603.339.167</b>	<b>45.603.339.167</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng thu	Giá trị	Số có khả năng thu
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng và Thương mại An Lợi	1.991.104.250	1.991.104.250	1.991.104.250	1.991.104.250
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	-	2.936.269.787	2.936.269.787
Khách hàng Cung cấp Vật tư nhỏ lẻ	61.182.603	61.182.603	79.223.603	79.223.603
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	-	-	34.442.120	34.442.120
Công ty Cổ phần Sản xuất và Phân phối Mai Nam	-	-	22.971.480	22.971.480
Công ty TNHH Norco Tiles Việt Nam	11.042.724	11.042.724	11.042.724	11.042.724
Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại Ngân Hà	-	-	592.000.000	592.000.000
Công ty TNHH Navada Việt Nam	45.353.000	45.353.000	19.613.000	19.613.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phú Đại Lợi	12.629.307	12.629.307	12.629.307	12.629.307
Công ty TNHH Thương mại PHP Việt Nam	37.210.311.386	37.210.311.386	6.607.405.450	6.607.405.450
Công ty Cổ phần Công nghệ Nam Phú Thái	84.645.000	84.645.000	84.645.000	84.645.000
Công ty TNHH S.T.D & S (STD&S Co.,LTD)	6.380.000	6.380.000	13.101.000	13.101.000
Mitsui & Co. (NZ) Ltd on behalf of Synlait Milk Limited	-	-	7.628.880	7.628.880
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện Việt Nam	62.568.000	62.568.000	62.568.000	62.568.000
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Tinh Hà	-	-	12.950.300	12.950.300
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thuận An	-	-	5.000	5.000
Tetra Pak Indo- China	242.098.923	242.098.923	242.098.923	242.098.923
Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV -.Công ty Bảo hiểm BIDV Thăng Long	-	-	37.993.300	37.993.300
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Bình Minh Hà Nội	-	-	14.870.000	14.870.000
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	-	-	56.000.000	56.000.000
Bệnh viện Đa khoa Đức Giang	-	-	71.629.000	71.629.000
Đoàn Minh Tuấn	1.290.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Môi trường Enervi Việt	-	-	20.570.000	20.570.000
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

Chi nhánh Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật Số FPT tại Hà Nội	-	-	32.336.583	32.336.583
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Công nghệ Hải Hưng	13.750.000	13.750.000	12.100.000	12.100.000
Khách lẻ	4.904.000	4.904.000	4.904.000	4.904.000
Trung tâm Thông tin Di động Khu vực I	3.400.847	3.400.847	3.400.847	3.400.847
Hệ Kinh doanh Máy tính Táo	414.000	414.000	414.000	414.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Navigos Group Việt Nam	-	-	3.287.350	3.287.350
Công ty Cổ phần Tư vấn Du lịch và Dịch vụ Truyền thông Nói Việt	-	-	10.730.000	10.730.000
Nguyễn Văn Thiện	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.110.405	1.110.405	1.110.405	1.110.405
Công ty Cổ phần Tư vấn, Thiết kế và Dịch vụ Đầu tư Xây dựng Sao Việt (SAVICO)	210.500.000	210.500.000	210.500.000	210.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế và Truyền thông Trảng An	261.881.400	261.881.400	261.881.400	261.881.400
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC)	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Bắc Bộ	103.000.000	103.000.000	103.000.000	103.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Chương trình Truyền hình TVAC	-	-	8.800.000	8.800.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thương mại Việt Bắc	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại TTC Văn Lang	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Du Lịch Việt Nam	-	-	28.820.000	28.820.000
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	-	22.398.322	22.398.322
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận Tải Quốc Tế Vietrans	-	-	25.180.000	25.180.000
Công ty TNHH Nước giải khát Vạn Xuân	-	-	1.320.000	1.320.000
Dương Bá Quyền	-	-	11.223.750	11.223.750
Hoàng Văn Thuật (Phòng KHCU)	-	-	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Ánh Sao	-	-	10.000.000	10.000.000
Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật An toàn Hà Nội	28.671.000	28.671.000	28.671.000	28.671.000
Công ty Cổ phần Đầu tư B&B	-	-	67.347.750	67.347.750
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Châu Á	23.250.001	23.250.001	23.250.001	23.250.001
Công ty TNHH Công nghiệp Quang Minh	-	-	6	6
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc sống Việt	-	-	5.262.688	5.262.688
Công ty TNHH Khí Công nghiệp Đồng Anh	-	-	1.265.750	1.265.750
Công ty TNHH Dairy Việt Nam	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hải Vân	313.176.798	313.176.798	376.386.318	376.386.318
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	146.586.125	146.586.125	1.004.586.125	1.004.586.125
Công ty TNHH Gannon Việt Nam	173.250.000	173.250.000	173.250.000	173.250.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải An	57.404.000	57.404.000	57.404.000	57.404.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thực Phẩm Minh Đức	-	-	93	93
Công ty Cổ phần Tiếp vận Trung thực	-	-	5.549.628	5.549.628
Công ty TNHH Điện lạnh Thuận Thành	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật V.M.S	-	-	12.309.000	12.309.000
Công ty TNHH Việt Phát	23.041.990.000	23.041.990.000	23.043.863.636	23.043.863.636
Công ty TNHH Xuân Cường	-	-	49.500.000	49.500.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Hà Nội	-	-	4	4

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

Công ty TNHH Bảo vệ An Ninh Quốc Gia	-	-	3.504.000	3.504.000
Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng ARC	57.750.000	57.750.000	57.750.000	57.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư B2B	-	-	7.600.000	7.600.000
Công ty Cổ phần Khảo sát Địa chính và Đo đạc Bản đồ Hà Nội	132.818.000	132.818.000	132.818.000	132.818.000
Nguyễn Hồng Long	10.435.000	10.435.000	10.435.000	10.435.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	-	1.565.190.502	1.565.190.502
Công ty TNHH Một thành viên Khiêm Loan	-	-	1	1
Nguyễn Kinh Phong	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Tổ chức Sự kiện Việt (Viet Event)	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Công ty TNHH Monotone Creative	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	720.000	720.000	720.000	720.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và Giải trí Một tầm nhìn	325.407.000	325.407.000	325.407.000	325.407.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim- Trung tâm Mua sắm Nguyễn Kim-Tràng Thi	13.118.186	13.118.186	13.118.186	13.118.186
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim - Trung tâm Mua sắm Nguyễn Kim Hà Đông	-	-	28	28
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000
Cửa hàng Đồ chơi Nguyễn Thị Hiền	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Phan Lê Khôi	87.496.545	87.496.545	87.496.545	87.496.545
Công ty TNHH Tiếp Thị và Truyền thông Tiền Phong	473.435.710	473.435.710	473.435.710	473.435.710
Công ty TNHH Purple Ink Technologies	26.692.471	26.692.471	139.633.230	139.633.230
Công ty Cổ phần DMSPRO	22.540.000	22.540.000	22.540.000	22.540.000
Phạm Thị Thu Huyền	94.406.940	94.406.940	94.406.940	94.406.940
Công ty TNHH Quảng cáo Tiến Thành	-	-	100.953.023	100.953.023
Công ty Cổ phần Giải trí và Truyền thông RP	-	-	20.000	20.000
Công ty TNHH Một thành viên Song Giáp	96.800.000	96.800.000	96.800.000	96.800.000
Công ty Cổ phần Thương hiệu Toàn Cầu	713.600.000	713.600.000	713.600.000	713.600.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất M&T Toàn Cầu	-	-	25	25
Công ty Cổ phần Truyền Thông Thời Đại	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Cung Thiếu nhi Hà Nội	47.000.000	47.000.000	47.000.000	47.000.000
Công ty TNHH In và Quảng cáo Tân Thành Phát	64.482.000	64.482.000	29.612.000	29.612.000
Công ty Cổ phần Truyền thông V	-	-	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Quảng cáo Thiên Vũ	-	-	206.880.201	206.880.201
Trung tâm Hỗ trợ Xuất khẩu- Cục xúc tiến Thương mại	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
Nguyễn Hữu Cầu	-	-	52.000	52.000
Nguyễn Như Tâm	-	-	9.000	9.000
Nguyễn Văn Tám	-	-	273.000	273.000
Công ty Cổ phần Thương mại An Dương Việt Nam	48.207.500	48.207.500	48.207.500	48.207.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại An Khải	-	-	135.808.315	135.808.315
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	-	909.999.302	909.999.302
Công ty TNHH Việt Phát	65.015.000.000	65.015.000.000	64.950.000.000	64.950.000.000
Bưu điện Trung tâm 4	-	-	35.374.099	35.374.099
Công ty TNHH Franco - Pacific	-	-	95.535.000	95.535.000
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Thăng Long - PMP	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần tiếp vận An Nguyên	-	-	3.000	3.000
Công ty TNHH Thương mại An Sinh	-	-	67.339	67.339
Công ty Cổ phần Phát triển Truyền thông Con Đường	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000
Công ty TNHH Grey Global Group Việt Nam	20.869.128	20.869.128	20.869.128	20.869.128
Công ty TNHH Một thành viên Tiếp vận Gemadept	3.680.534	3.680.534	3.680.534	3.680.534
Công ty Cổ phần Quảng cáo Gia Minh	47.300.000	47.300.000	47.300.000	47.300.000
Công ty TNHH Cổ phần Gia Phú Cường	-	-	26	26
Công ty TNHH Một thành viên Hoa An	-	-	405.979	405.979
Công ty TNHH Công nghiệp Minh Khoa	23.169.000	23.169.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 02

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ NDP Vina	15.300.503	15.300.503	-	-
Nguyễn Phú Lợi	113.300.000	113.300.000	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Thiên Bình	4.975.000	4.975.000	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Nam Phát	17.380.000	17.380.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phúc	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Xuất nhập khẩu	1.107.921.045	1.107.921.045	-	-
CMA CGM Viet nam JSC	21.995.087	21.995.087	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghệ mới Việt Nam	15.951.312	15.951.312	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Hồng Việt	9.075.000	9.075.000	-	-
Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	128.000.000	128.000.000	-	-
Công ty Cổ phần GEV	4.884.000	4.884.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tài Anh	45.591.810	45.591.810	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Chi	220.000.000	220.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Khảo sát Thiết kế Xây dựng Hoàng Dương	25.000.000	25.000.000	-	-
Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội	147.692.000	147.692.000	-	-
Công ty TNHH Toàn Đưa	15.000.000	15.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>137.508.317.540</b>	<b>137.508.317.540</b>	<b>110.918.038.394</b>	<b>110.918.038.394</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

Phụ lục 03

Đơn vị tính: VNĐ

31/12/2017

31/12/2018

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hồng Đức	-	-	11.563.200	11.563.200
Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hoàng Lâm	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125
Công ty TNHH Hoà Mỹ	-	-	25.389.000	25.389.000
Công ty TNHH Hanopro (Việt Nam)	4.860.100	4.860.100	76.999.420	76.999.420
Công ty TNHH Băng Đình Hoà Thành TS	23.383.800	23.383.800	23.383.800	23.383.800
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam	48.391.534	48.391.534	11.449.133	11.449.133
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	182.114.530	182.114.530	174.094.200	174.094.200
Công ty Chuyên phát nhanh Kerry	-	-	16.736.000	16.736.000
Công ty TNHH Loscam Việt Nam	103.942.080	103.942.080	28.037.240	28.037.240
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Minh Châu	11.347.208	11.347.208	11.347.208	11.347.208
Công ty TNHH Công nghiệp Minh Khoa	-	-	17.531.000	17.531.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Năng Lượng Xanh	-	-	4.048.000	4.048.000
Công ty Cổ phần Nhựa Quốc Tế	1.113.431.758	1.113.431.758	1.113.431.758	1.113.431.758
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nguyên Việt	11.665.500	11.665.500	26.845.500	26.845.500
Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam	59.518.250	59.518.250	59.518.250	59.518.250
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Phương Minh	11.593.362	11.593.362	217.847.842	217.847.842
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật PSS Việt Nam	36.394.600	36.394.600	2.764.000	2.764.000
Pan Engineering Sa	411.623.764	411.623.764	411.623.764	411.623.764
Công ty Cổ phần Securepower	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Bao bì Sài Gòn	1.317.138.810	1.317.138.810	1.306.519.410	1.306.519.410
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	-	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa thực phẩm STD	655.179.368	655.179.368	1.149.853.690	1.149.853.690
Công ty TNHH Sam Việt Nam	9.864.000	9.864.000	25.964.000	25.964.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Á Châu	149.181.140	149.181.140	66.860.000	66.860.000
Công ty TNHH Thương mại Tích An	-	-	4.439.020	4.439.020
Hợp tác xã Công nghiệp Tiên Bộ	705.626.723	705.626.723	705.626.723	705.626.723

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

				Phụ lục 03
Công ty Cổ phần Năng lượng và Thiết bị Vbtech	-	-	63.209.520	63.209.520
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thành Đô tại Hà Nội	214.338.716	214.338.716	214.338.716	214.338.716
Công ty TNHH Thương mại Tri Giang	-	-	13.860.000	13.860.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	400	400
Công ty Cổ phần Tường Kính TKC	159.978.278	159.978.278	159.978.278	159.978.278
Công ty TNHH Thiên Lâm	-	-	44	44
Công ty TNHH Dầu nhờn Tiến Minh	11.701.200	11.701.200	46.035.000	46.035.000
Chi nhánh Miền bắc - Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	255.865.500	255.865.500	255.865.500	255.865.500
Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh	54.347.040	54.347.040	22.122.100	22.122.100
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT - Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	3.756.521	3.756.521	5.144.957	5.144.957
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Galaxy	85.364.840	85.364.840	127.164.840	127.164.840
Công ty Cổ phần dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp KTC Việt Nam	258.960.000	258.960.000	97.800.000	97.800.000
Công ty Cổ phần Trừ môi Khử trùng Hà Nội	28.200.000	28.200.000	16.300.000	16.300.000
Hội Khoa học và Công nghệ Lương Thực, Thực Phẩm Việt Nam	39.799.425	39.799.425	39.799.425	39.799.425
Công ty Cổ phần Điện lực Miền Bắc	357.926.712	357.926.712	225.630.878	225.630.878
Bưu điện Huyện Mê Linh	34.343.365	34.343.365	4.588.554	4.588.554
Công ty TNHH Minh Ngọc Sáng	-	-	50.105.000	50.105.000
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Thông	6.769.400	6.769.400	11.616.000	11.616.000
Nguyễn Văn Phúc	515.435.000	515.435.000	452.181.600	452.181.600
Công ty TNHH Dệt may Quang Hùng	22.440.000	22.440.000	20.190.500	20.190.500
Chi nhánh Công ty TNHH SG Sagawa Express Việt Nam tại Hà Nội	759.162	759.162	901.250	901.250
Trung tâm Công nghệ Sinh học và Vệ sinh An toàn Thực phẩm	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000
Trung tâm Môi trường và Sản xuất Sạch	32.628.200	32.628.200	93.413.100	93.413.100
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tuyệt Anh	-	-	17.571.950	17.571.950
Tạp chí Thế giới Anh	-	-	33.000.000	33.000.000
Công ty TNHH THC Hà Nội	2.014.001	2.014.001	15.148.001	15.148.001
Viện Kiểm nghiệm An toàn Vệ sinh Thực phẩm Quốc Gia	70.150.000	70.150.000	20.000.000	20.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

			Phụ lục 03
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Xuất nhập khẩu Việt Đức	-	-	186.241.055
Trung tâm Công nghệ Môi trường Việt Nhật	11.451.000	11.451.000	11.451.000
Trung tâm Kỹ thuật An toàn Vệ sinh Thực phẩm	-	-	16.700.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vinh Thanh	26.049.540	26.049.540	20.684.180
Công ty Cổ phần Millennium Asia Việt Nam	-	-	6.832.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	41.478.338	41.478.338	24.949.838
Công ty Cổ phần Cát An	-	-	3.358.660
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo CDP Việt Nam	-	-	10.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Đức Việt	3.730.297.890	3.730.297.890	3.730.297.890
Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp Việt Hoa	117.662.500	117.662.500	98.799.250
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp xanh Việt Nam	610.254.900	610.254.900	617.505.000
Công ty TNHH In và Bao bì Châu Thái Sơn	55.000.000	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Đức Anh	2.265.910	2.265.910	261.901.110
Chi nhánh Công ty TNHH DKSH Việt Nam tại Hà Nội	8.880.117	8.880.117	46.500.117
Công ty TNHH Nhựa Đào Nguyên	673.646.400	673.646.400	673.646.400
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	636.712.869	636.712.869	248.969.965
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ Thuật Dịch vụ S	144.100.000	144.100.000	231.330.000
Công ty TNHH Quốc tế G&M	136.704.613	136.704.613	503.855.337
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dim Gia Phát	73.169.000	73.169.000	73.169.000
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	357.099.467	357.099.467	969.496.540
Công ty TNHH Thùng xe TST	20.310.400	20.310.400	20.310.400
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tiến Tín	-	-	2.025.623
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	276.219.726	276.219.726	276.219.726
Công ty Cổ phần Tiến Thành	222.442.704	222.442.704	321.370.104
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Tú	63.946.080	63.946.080	63.946.080
Công ty TNHH Việt Thành	-	-	2.467.740
Công ty Vạn Xuân	6.771.600	6.771.600	6.771.600
Máy móc Thiết bị Zongya	1.697.410.337	1.697.410.337	1.660.168.811
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Hoàng Linh	-	-	5.672.501
Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải Hoàng Anh Hưng Yên	-	-	17.500.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

	135.747.904	135.747.904	163.033.000	Phụ lục 03
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Đại Vũ I.C.T	135.747.904	135.747.904	163.033.000	163.033.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Công nghệ Intech	-	-	11.700.000	11.700.000
Khách mua nhỏ lẻ	-	-	1.188.091	1.188.091
Công ty Cổ phần M&T Pictures	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940
Công ty Cổ phần In và Thương mại Nhân Hoà	19.745.000	19.745.000	19.745.000	19.745.000
Doanh nghiệp Tư nhân Quốc Hội	99.640.000	99.640.000	99.640.000	99.640.000
Công ty TNHH Quảng cáo Sông Ninh	-	-	27.898.200	27.898.200
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafcó	-	-	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Phát triển Quảng Cáo và Truyền thông Vip	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000
Hoàng Thị Thanh	1.297.836.805	1.297.836.805	1.737.846.195	1.737.846.195
Nguyễn Đa Tụng	1.301.370.635	1.301.370.635	1.744.479.465	1.744.479.465
Vũ Thị Tuyết	1.307.186.510	1.307.186.510	1.751.845.060	1.751.845.060
Nguyễn Hiếu Chuyên	1.288.883.830	1.288.883.830	1.727.343.500	1.727.343.500
Nguyễn Văn Long	1.283.971.795	1.283.971.795	1.720.881.745	1.720.881.745
Nguyễn Văn Lương	1.356.841.400	1.356.841.400	1.798.400.510	1.798.400.510
Nguyễn Ngọc Thuý	1.251.718.745	1.251.718.745	1.697.927.015	1.697.927.015
Nguyễn Ngọc Khanh	1.254.758.805	1.254.758.805	1.683.058.300	1.683.058.300
Trần Văn Dũng	-	-	3.112.098	3.112.098
Công ty Cổ phần Hoá chất Á Châu	-	-	442.922.378	442.922.378
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận Tải và Dịch vụ Tổng hợp Bình Minh	-	-	771.000	771.000
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	-	-	12.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	18.019.733	18.019.733	18.019.733	18.019.733
Khách lẻ (Hoàng Văn Thuật mua)	-	-	60.635.383	60.635.383
Cơ sở Bông bay Hà Nội	-	-	53.500.000	53.500.000
Công ty TNHH Thương mại Cơ Khí và Quảng Cáo Cường Dung	58.610.000	58.610.000	150.155.910	150.155.910
Công ty TNHH Đức Thịnh	-	-	1.914.000	1.914.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thiên Hà Anh	-	-	138.500.000	138.500.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	29.276.538.495	29.276.538.495	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

			Phụ lục 03
Công ty TNHH Kỹ thuật Hợp nhất - Chi nhánh Hà Nội	24.585.000	24.585.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Minh Hồng	24.829.200	24.829.200	-
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Việt Hưng	132.000.000	132.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Sản Xuất TKT	37.026.000	37.026.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV- Công ty Bảo hiểm BIDV Vĩnh Phúc	31.432.060	31.432.060	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Bình Minh Hà Nội	22.500.000	22.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư Xây dựng và Du Lịch Bào Sơn	9.288.000	9.288.000	-
Công ty TNHH BSI Việt Nam	61.050.000	61.050.000	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Dịch vụ Điểm Ánh	2.475.000	2.475.000	-
Bệnh viện Đa khoa Đức Giang	94.923.000	94.923.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư F87	495.000	495.000	-
Công ty TNHH PSC Việt Nam	14.850.000	14.850.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Số THC	15.569.100	15.569.100	-
Trung Văn Tỷ	22.800.000	22.800.000	-
Công ty TNHH Nước giải khát Vạn Xuân	2.101.000	2.101.000	-
Đình Đức Vinh	3.297.500	3.297.500	-
Công ty TNHH Connel Bros. (Việt Nam)	64.600.000	64.600.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Dầu khí Hà Nội	253.509.980	253.509.980	-
Công ty TNHH Cơ Nhiệt lạnh Hà Nội- Hải Phòng	38.500.000	38.500.000	-
Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)	80.000.000	80.000.000	-
Công ty TNHH Hanna Instruments Việt Nam	537.000	537.000	-
Chi nhánh Hà Nội-Công ty TNHH Dịch vụ Trane Việt Nam	30.250.000	30.250.000	-
Công ty TNHH Văn Minh	4.116.420	4.116.420	-
Trung tâm Huấn luyện An toàn Vệ sinh Lao động	25.000.000	25.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.667.874.117	2.667.874.117	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ngọc Hà tại Vĩnh Phúc	11.283.000	11.283.000	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Thiên Vũ	1.290.598	1.290.598	-
Hoàng Hương Dương	806.150.064	806.150.064	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

	31/12/2018		31/12/2017	
<b>Cộng</b>	<b>69.680.208.039</b>	<b>69.680.208.039</b>	<b>42.091.593.346</b>	<b>42.091.593.346</b>

Phụ lục 03

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đồng Hồ Cát	17.664.992	17.664.992	1.102.990	1.102.990
Công ty TNHH Hữu Mừng	217.506	217.506	-	-
Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	223.553.003	223.553.003	24.000.123	24.000.123
Công ty TNHH Thương mại Đăng Quang Dũng	237.011	237.011	-	-
Công ty TNHH Elovi	8.192.800	8.192.800	-	-
Công ty TNHH Future Enterprises PTE	2.906.083.290	2.906.083.290	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Dịch vụ Tổng hợp Bình Minh	328.000	328.000	-	-
Trường Mầm non Tư Thục Ban Mai	7.234.236	7.234.236	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Gia đình Việt	13.422.933	13.422.933	897.844	897.844
Shao Guan Siting Trading	102.161.775	102.161.775	-	-
Công ty TNHH Thanh An	3.385.452.977	3.385.452.977	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Du lịch Xuất nhập khẩu Đại Thịnh	37.065.000	37.065.000	-	-
Công ty TNHH Nguyễn Trung Nguyên	2.553.688	2.553.688	-	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Thiện Phúc	6.096.191	6.096.191	-	-
Hộ Kinh doanh Trần Văn Huyền	20.499.918	20.499.918	-	-
Lê Xuân Dũng	19.048.602	19.048.602	19.048.602	19.048.602
Hộ Kinh doanh Cá thể Vũ Đức Đoàn	7.338.387	7.338.387	-	-
Hộ Kinh doanh Đào Thị Uyên	45.549.087	45.549.087	223.706.641	223.706.641
Hộ Kinh doanh Hùng Thanh	25.645	25.645	-	-
Hộ Kinh doanh Phạm Thị Nhung	84.990	84.990	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thế Thịnh Vĩnh Phúc	998.724	998.724	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ FNC	703.470	703.470	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

				Phụ lục 03
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Phòng	144.932	144.932	20.382.129	20.382.129
Hộ Kinh doanh Bùi Văn Thuận	79.279.376	79.279.376	269.899.003	269.899.003
Hộ Kinh doanh Đỗ Văn Tư	25.311.548	25.311.548	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cường Duy	25.144.217	25.144.217	-	-
Hộ Kinh doanh Đỗ Văn Hợp (Cường Thịnh)	125.277.021	125.277.021	29.680.200	29.680.200
Công ty TNHH Dịch vụ Dũng Minh	967.641	967.641	35.099.967	35.099.967
Hộ Kinh doanh Dương Hữu Dương	10.478.139	10.478.139	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Phương Duy Bắc Ninh	11.416.598	11.416.598	11.416.598	11.416.598
Hộ Kinh doanh Lê Quý Đôn (Thu Hà)	1.362.251	1.362.251	-	-
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Chinh	8.439.656	8.439.656	-	-
Công ty TNHH Trung Đông	13.574.532	13.574.532	8.528.723	8.528.723
Hộ Kinh doanh Lương Thị Phương	4.787.196	4.787.196	34.719.959	34.719.959
Nhà phân phối Đoàn Thị Thùy (Toàn Phát)	16.715.999	16.715.999	-	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Lê Văn Cường	830.948	830.948	-	-
Hộ Kinh doanh Lý Văn Tuấn	22.841.689	22.841.689	-	-
Công ty TNHH Ánh Hoàng	281.246.634	281.246.634	281.246.634	281.246.634
Hộ Kinh doanh Cá thể Phạm Đình An	8.794.387	8.794.387	-	-
Nhà phân phối Đức Mạnh	7.910.061	7.910.061	-	-
Hộ Kinh doanh Lại Hợp Văn	35.172.738	35.172.738	35.877.851	35.877.851
Hộ Kinh doanh Vũ Mạnh Phi	16.143.326	16.143.326	-	-
Công ty TNHH Sơn Mơ	34.127.903	34.127.903	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Sơn Thùy	12.571.233	12.571.233	13.085.716	13.085.716
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội- Chi nhánh Đoàn Tiếp viên Đường Sắt Hà Nội	2.910.129	2.910.129	16.145.040	16.145.040
Công ty Cổ phần Du lịch Thực phẩm Sao Việt	84.723.859	84.723.859	-	-
Hộ Kinh doanh Nguyễn Khắc Hiếu	17.643.230	17.643.230	-	-
Hộ Kinh doanh Đình Mạnh Quân (Quân Tuyền)	3.857.551	3.857.551	33.094.789	33.094.789
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	4.960.636.890	4.960.636.890	6.278.405.600	6.278.405.600
Hộ Kinh doanh Hoàng Minh Xuân	14.270.087	14.270.087	11.517.411	11.517.411
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ sông Hương Vĩnh Phúc	32.483.070	32.483.070	-	-

**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

	6.718.347	6.718.347	6.718.347	Phụ lục 03
Hộ Kinh doanh Trần Thị Hương	713.754	713.754	-	6.718.347
Công ty TNHH Thương mại Hoà Thọ	-	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Trung Kiên	36.444.724	36.444.724	-	-
Faizan Technical Associates	-	-	6.664.950.550	6.664.950.550
Công ty Cổ phần Thép Hoà Phát	-	-	1	1
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hồng vụ	-	-	876	876
Công ty Cổ phần Xi Măng La Hiên_VVMI	-	-	148.500	148.500
Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Ô tô Xe máy Việt Nam	-	-	95.742	95.742
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vạn Thọ	-	-	80	80
Công ty Cổ phần Woodsland	-	-	21.250.000	21.250.000
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Hoà Phát	-	-	73.745	73.745
Cơ sở Sản xuất Hải Nguyễn Đạt	-	-	1.033.272.728	1.033.272.728
Nhà phân phối Thành Đạt	-	-	88.106.181	88.106.181
Khách lẻ khác	-	-	63.783.392	63.783.392
Phạm Thị Hồng	-	-	162	162
Trường Tiểu Học Nguyễn Bá Ngọc	-	-	1.361	1.361
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Đông Hưng tại Hà Tây	-	-	10.121.345	10.121.345
Siêu thị Mini 38-40 Gia Ngu	-	-	2.583.000	2.583.000
Siêu thị Hiro Mart	-	-	18.439.000	18.439.000
Siêu thị J mart Khuất Duy Tiến	-	-	3.963.000	3.963.000
Chi nhánh Tổng Công ty May 10- Công ty Cổ phần Siêu thị M10 Mart	-	-	1	1
Siêu thị Mini Mai Phương	-	-	630	630
Công ty Cổ phần AAC Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	-	-	5.591.145	5.591.145
Siêu thị Sister Mart	-	-	51.517.000	51.517.000
Công ty Cổ phần T-Mart Stores	-	-	565.446.639	565.446.639
Trung tâm Thương mại Việt Mart	-	-	968	968
Công ty Cổ phần Beone Việt Nam	-	-	3.812.554	3.812.554

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

		Phụ lục 03
Chi nhánh Xi nghiệp Xây dựng Tư nhân Số I-Siêu thị Xa La Hà Nội	-	26.496.239
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Thị Hoà	-	2.129.308
Hộ Kinh doanh Lê Tiến Long	-	1.256.921
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thanh Minh	-	33.144.754
Hộ Kinh doanh Cá Thể Lê Thị Thương	-	10.429
Nguyễn Văn Dương	-	472.659
Hộ Kinh doanh Phạm Văn Dũng	-	7.543.877
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vũ Hưng	-	41.143.952
Hà Văn Mạnh	-	5.284.405
Công ty Cổ phần Việt Nam	-	31.597
Hộ Kinh doanh Lê Văn Tùng	-	14.148.487
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Linh	-	43.319.632
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Hùng Cường	-	23.686.114
Nhà phân phối Hồng Nga	-	11.484.929
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Kiên Minh	-	57.467.536
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	549.286
Công ty Cổ phần Phát triển Sự nghiệp	-	39.522.150
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Thanh Bình	-	671.961.381
Cù Thị Thu Hương	-	8.183.163
Hộ Kinh doanh Cá thể Phùng Thị Kha	-	195.805.954
Hộ Kinh doanh Vũ Thị Nhung	-	2.649.511
Đại lý Bán buôn và Bán lẻ Tùng Phương	-	327.095
Hộ Kinh doanh Thành Trung	-	1.432.855
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Tín	-	2.644.055
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Bách	-	4.752.374
Công ty TNHH Đồ chơi Chee Wah Việt Nam	-	68.227
Doanh nghiệp Tư nhân Anh Khoa	-	15.634.136

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

			Phụ lục 03
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc An Nhiên	-	3.740.100	3.740.100
Hộ Kinh doanh Lê Đình Hội	-	20.572.486	20.572.486
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Khánh Hà	-	1.854.719	1.854.719
Nhà phân phối Tuấn Anh	-	8.115.949	8.115.949
Hộ Kinh doanh Hồ Thị Hiền	-	18.558	18.558
Hộ Kinh doanh Cá thể Thanh Lương Nguyễn Việt Hà	-	46.529	46.529
	-	1.692	1.692
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Ánh Mai	-	2.604.828	2.604.828
Công ty TNHH Thực Phẩm Lưu An Phát	-	2.094.854	2.094.854
Công ty TNHH Thương mại Dương Sơn	-	3.471.087	3.471.087
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hồng Ngọc	-	309.939	309.939
Nhà phân phối Phạm My	-	1.152.000	1.152.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải và Thương mại Sơn Anh	-	1.925.278	1.925.278
Hộ Kinh doanh Cá thể Tuấn Trâm	-	689.131	689.131
Nhà phân phối Nguyễn Văn Tuấn (An Gia)	-	232.034	232.034
Hộ Kinh doanh Hoàng Hương	-	8	8
Hộ Kinh doanh Cá thể Trần Trọng Hùng	-	1.351.479	1.351.479
Nhà phân phối Hoàng Thị Lý (Tuấn Lý)	-	92.999	92.999
Nguyễn Thị Nga	-	11.357	11.357
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thanh Sơn	-	74.411.323	74.411.323
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Dũng	-	450.373	450.373
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Dũng Huân	-	103.910	103.910
Doanh nghiệp Tư nhân Dũng Tâm	-	3.128.295	3.128.295
Hộ Kinh doanh Đỗ Danh Thanh	-	136.845.120	136.845.120
Doanh nghiệp Tư nhân Huy Hằng	-	316	316
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lịch Hiền	-	50.917.918	50.917.918
Hộ Kinh doanh Giáp Lê Văn	-	2.482.693	2.482.693

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

		Phụ lục 03
Hộ Kinh doanh Trần Minh Hưng	-	8.014.567
Công ty TNHH Mai Hải	-	65.651.071
Công ty TNHH Ngọc Tuyền	-	134.933
Hộ Kinh doanh Nông Thị Thảo (Phương Anh)	-	87.194.930
Công ty Cổ phần Phương Lâm	-	200.785
Hộ Kinh doanh Phương Loan	-	12.426.529
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Quốc Hội	-	1.578.336
Hộ Kinh doanh Bùi Quang Từ	-	23.873.976
Hộ Kinh doanh Đỗ Thị Chính	-	5.900.000
Hộ Kinh doanh Cá thể Đỗ Thị Hòa (Công Hòa)	-	2.091.036
Lê Thị Thu Hương	-	1.220.995
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Hào	-	2.698.019
Hộ Kinh doanh Chung Thị Khìn (Hồng Hà)	-	2.310.043
Công ty TNHH Một thành viên Tào Liệu	-	13.045.625
Hộ Kinh doanh Bùi Thị Lê	-	27.176.812
Cao Thị Nhung (12TV1)	-	9.555.144
Hộ Kinh doanh Phạm Thị Ngọc	-	25.724.203
Hộ Kinh doanh Nguyễn Tuấn Quyết	-	15.139.529
Trương Thị Thảo	-	328.371
Hộ Kinh doanh Dương Việt Dũng	-	18.011
Hộ Kinh doanh Lại Văn Hoài	-	627.593
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Văn Lục	-	525.816
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Văn Minh	-	136
Hộ Kinh doanh Cá thể Trần Văn Nghiêm	-	2.088.389
Nguyễn Văn Trai	-	268.402
Ngô Văn Xiêm	-	1.907.736
Hộ Kinh doanh Trần Anh Linh	-	62.394.956
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hoa Kiều	-	659.547
Phạm Thị Hồng (Nhà phân phối Hồng Vinh)	-	8.462
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thu Lộc Phát	-	820.198



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

		Phụ lục 03
-	Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Vũ Ngọc Loan	922.307
-	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quỳnh Hương NB	1.766.989
-	Trường Mầm non Đồng Đa	2
-	Trường Tiểu học Đồng Thái	3
-	Trường Mầm non Kim Liên	1
-	Trường Mầm non Khương Trung	588
-	Trường Tiểu học Dân lập Lômônôxốp	10.229
-	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Phương Thảo	4.400.152
-	Trường Mầm Non Tư Thục Lê Quý Đôn	4
-	Trường Mầm non Búp Sen Hồng	28
-	Trường Mầm Non Trảng An	240
-	Công ty TNHH xuất ăn Trung Anh	13.942.899
-	Trường Tiểu học Đặng Trần Côn B	49
-	Trường Mầm non Tuổi Hoa	9
-	Công ty Cổ phần Thực phẩm Thế kỷ 21	1.418
-	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long	4.302.194
-	Trường Mầm non Tiểu Tiên	8
-	Trường Tiểu học Trung Vương	442
-	Trường Tiểu học Xuân La	1.061.003
-	Công ty TNHH Thương mại Công Sơn	22.733.047
-	Hộ Kinh doanh Phùng Đắc Long	584.482
-	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đức Tài - Lai Châu	119.275.817
-	Hộ Kinh doanh Hạ Hồng Bắc	1.899.995
-	Nguyễn Hoàng Minh (Minh Hương)	73.553.751
-	Công ty TNHH - Thương mại Hưng Thịnh	43.700.000
-	Hộ Kinh doanh Cá thể Vũ Hồng Việt	16.860.610
-	Hộ Kinh doanh - Nhà phân phối Long Hằng	80.220
-	Công ty Cổ phần Mito Trảng Tiên	21.471.160
-	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Phúc Tiên	129.143.396
-	Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Duyên	3.200.000
-		3.200.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

				Phụ lục 03
Hộ Kinh doanh Trần Thị Thanh Hương	-	-	1.667.523	1.667.523
Hộ Kinh doanh Trần Trung Hiếu	-	-	21.575	21.575
Hộ Kinh doanh Lưu Thị Hoài	-	-	7.020.518	7.020.518
Hộ Kinh doanh Đặng Tiến Hùng	-	-	29	29
<b>Cộng</b>	<b>12.707.451.891</b>	<b>12.707.451.891</b>	<b>18.256.713.606</b>	<b>18.256.713.606</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 04

**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2018	Tăng	Giảm	Giá trị	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>203.441.967.678</b>	<b>249.465.997.220</b>	<b>227.984.106.598</b>	<b>184.647.615.700</b>	<b>184.647.615.700</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	22.402.000.000	39.528.000.000	29.060.000.000	11.934.000.000	11.934.000.000
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm Mới Công nghệ Mới	530.000.000	80.000.000	-	450.000.000	450.000.000
Hà Quang Tuấn	80.992.146.704	10.296.000.000	12.482.000.000	83.178.146.704	83.178.146.704
Đặng Thị Quỳnh Nga	250.000.000	250.000.000,00	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh-SGD NHNT VN	39.972.353.421	80.459.766.539	61.737.574.230	21.250.161.112	21.250.161.112
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Hà Nội -PGD Quang Minh	37.350.925.566	73.381.025.343	79.399.197.003	44.811.925.006	44.811.925.006
Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga	17.233.091.987	41.252.255.338	44.955.335.365	22.180.882.878	22.180.882.878
Phạm Tùng Lâm ( KTT)	4.711.450.000	4.218.950.000	350.000.000	842.500.000	842.500.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>14.157.759.076</b>	<b>3.729.172.220</b>	<b>12.592.636.552</b>	<b>9.068.477.893</b>	<b>9.068.477.893</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	2.892.552.205	3.729.172.220	9.944.000.000	7.664.552.205	7.664.552.205
Công ty TNHH Thuế tài Chính Quốc tế Việt Nam	11.265.206.871	14.475.254.006	3.210.047.135	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	-	-	2.648.636.552	1.403.925.688	1.403.925.688
<b>Cộng</b>	<b>217.599.726.754</b>	<b>206.334.519.883</b>	<b>240.576.743.150</b>	<b>193.716.093.593</b>	<b>193.716.093.593</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Phụ lục 04

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.HM.037818/HỆTD-SGD ngày 20/11/2017 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn rút vốn là 12 tháng với thời hạn vay và lãi suất vay theo quy định bên ngân hàng trong từng thời kỳ
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số SME17141/HĐCV/SGD.VCB ngày 21/07/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ thanh toán kinh doanh của Công ty, không tài trợ vốn với phương án kinh doanh mua hàng từ Công ty Hoàng Mai Xanh; Thời hạn vay tối đa là 6 tháng tính theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/369374/HỆTD ngày 22/01/2016 để thanh toán tiền mua máy rót và các thiết bị phụ trợ trong quá trình đầu tư 01 máy rót TBA/19 TBA.125S đã qua sử dụng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/369374/HỆTD ngày 22/03/2016 để đảm bảo nguồn thanh toán LC trong quá trình Đầu tư hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR-40000A mới 100%. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369374/HỆTD ngày 26/06/2017 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng với lãi suất vay theo quy định bên ngân hàng trong từng thời kỳ
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay và cho vay tiền (Không thế chấp tài sản, thế chấp bằng tín chấp) ngày 31/10/2017 số tiền 83.178.146.704. Thời hạn vay 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay với lãi suất 0%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2018

Phụ lục 05

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

01/01/2018

31/12/2018

	Phải thu của nhà nước		Số phải nộp		Số đã nộp		Phải thu của nhà nước		Phải nộp cho nhà nước	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	1.160.033.929	-	2.875.800.152	997.582.629	-	718.183.594				
- Thuế TNDN	-	149.699.581	-	-	-	149.699.581				
- Thuế TNCN	-	2.626.200.879	464.495.000	-	-	3.090.695.879				
- Thuế Tài Nguyên	-	11.559.739	64.720.000	36.499.999	-	39.779.740				
- Tiền Thuế Đất	-	-	515.784.125	199.446.069	-	316.338.056				
- Các loại thuế khác	-	-	72.038.040	72.038.040	-	-				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	334.416.113	22.954.000	22.954.000	-	334.416.113				
	<b>1.160.033.929</b>	<b>3.121.876.312</b>	<b>4.015.791.317</b>	<b>1.328.520.737</b>	<b>-</b>	<b>4.649.112.963</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2018

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Phụ lục 06

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Tại ngày 01/01/2018	35.701.020.494	181.806.213.987	5.508.175.488	1.057.365.149	4.675.000.000	35.875.000	228.783.650.118
Mua trong năm	-	1.076.180.000	-	-	-	-	1.076.180.000
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	53.350.000	-	-	-	-	53.350.000
Tại ngày 31/12/2018	35.701.020.494	182.829.043.987	5.508.175.488	1.057.365.149	4.675.000.000	35.875.000	229.806.480.118
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2018	25.830.177.198	100.306.719.847	5.061.608.788	949.300.959	1.558.333.305	35.875.000	133.742.015.097
Khấu hao trong năm	1.104.888.432	11.201.397.997	83.866.656	49.143.324	-	-	12.439.296.409
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	26.935.065.630	111.508.117.844	5.145.475.444	998.444.283	1.558.333.305	35.875.000	146.181.311.506
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	9.870.843.296	81.499.494.140	446.566.700	108.064.190	3.116.666.695	-	95.041.635.021
Tại ngày cuối năm	8.765.954.864	71.320.926.143	362.700.044	58.920.866	3.116.666.695	-	83.625.168.612

**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Phụ lục 07**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	695.415.540	210.270.620.451	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(25.388.534.046)	(25.388.534.046)	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	(24.693.118.506)	184.882.086.405	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(47.585.851.995)	(47.585.851.995)	
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	680.838.463	680.838.463	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	200.000.000.000	4.597.500.000	3.817.286.084	1.160.418.827	(72.959.808.964)	136.615.395.947	